TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 7 – 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý Thanh Phong.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa*:** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Mỹ N.**

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B.**

Địa chỉ cư trú: Đường V, ấp Đ, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn Đ.**

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Bùi Thị Mỹ N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2015, chị Bùi Thị Mỹ N với anh Trần Văn Đ tổ chức lễ cưới. Năm 2017, anh chị đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn, đây là hôn nhân tự nguyện. Đến năm 2019, chị N với anh Đ phát sinh mâu thuẫn, thường X cãi nhau do bất đồng quan điểm và anh chị không còn sống chung từ ngày 02/9/2019 cho đến nay. Chị N thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ nữa, tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, nên chị N yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị N và anh Đ có 02 (hai) người con chung tên là: Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 26/02/2016, hiện nay sống chung với anh Đ; Trần Thị Mỹ A, sinh ngày 20/5/2017, hiện nay sống chung với chị N. Chị N yêu cầu: Giao cháu X cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Anh cho chị N nuôi dưỡng; anh, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 01 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Trần Văn Đ trình bày:

Anh Đ thống nhất với chị N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nhưng anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, thương con. Do đó, anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu về con chung. Anh chị không có tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, vì nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn, không còn quan tâm và chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Về con chung: Cháu X đang sống chung với anh Đ, còn cháu A sống chung với chị N nên ổn định cho các con, tiếp tục được sống chung với người đang trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự đều thống nhất với nhau về thời gian cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về các vấn đề này là đúng sự thật.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào giấy trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp, thì chị N với anh Đ đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền vào ngày 20/3/2017. Nay chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh Đ không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, thương con. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng mâu thuẫn và thường X cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh Đ nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc.

Do đó, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân của chị N và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[2.2] Về con chung:

Chị N với anh Đ có 02 (hai) người con chung là cháu Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 26/02/2016, đang sống chung với anh Đ và cháu Trần Thị Mỹ A, sinh ngày 20/5/2017, đang sống chung với chị N. Để nhằm ổn định cuộc sống của các cháu, đồng thời căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nên giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu X thì giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Chị N và anh Đ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng; Chị N và anh Đ cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh Đ đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; nên anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên, yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81; khoản 1 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Bùi Thị Mỹ N được ly hôn với bị đơn anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung:

Giao cháu Trần Thị Mỹ A, sinh ngày 20/5/2017 cho chị Bùi Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi.

Giao cháu Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 26/02/2016 cho anh Trần Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi.

Chị Bùi Thị Mỹ N và anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Bùi Thị Mỹ N và anh Trần Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0002331 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã H, huyện T, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh